CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=QUẬN 1, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302991607
Date: 2026.10.20 17:14:41 +07'00'

# CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 03 NĂM 2026

Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 2 Ngô Đức Kế, Phường Sài Gòn, Tp.Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3823 9355 Fax: 028 3823 9366

**Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam**
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)** | **100** | | **1,056,381,624,567** | **881,758,455,214** |
| **I.Tiền và các khoản tương đương tiền** | 110 | V.1 | **199,684,328,598** | **168,398,779,782** |
| 1. Tiền | 111 | | 119,683,232,708 | 3,128,197,591 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 80,001,095,890 | 165,270,582,191 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | 120 | V.2 | **706,803,980,463** | **570,429,112,549** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 733,853,755,463 | 574,405,553,712 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*) | 129 | | (27,049,775,000) | (3,976,441,163) |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | 130 | | **137,945,831,667** | **131,099,211,482** |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 2,286,052,844 | 516,946,599 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ | 135 | V.3 | 132,556,589,252 | 130,275,788,684 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | V.4 | 3,103,189,571 | 306,476,199 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*) | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | 140 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | 150 | | **11,947,483,839** | **11,831,351,401** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 11,947,483,839 | 11,831,351,401 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | - | - |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)** | **200** | | **186,102,942,250** | **146,671,324,610** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | 210 | | **8,074,792,990** | **8,438,548,420** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.5 | 8,074,792,990 | 8,438,548,420 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*) | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | 220 | | **76,088,216,274** | **92,758,267,401** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 1,280,780,078 | 3,751,653,868 |
| - Nguyên giá | 222 | | 20,160,069,382 | 24,991,358,682 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế(*) | 223 | | (18,879,289,304) | (21,239,704,814) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 74,369,576,196 | 76,274,204,505 |
| - Nguyên giá | 228 | | 170,247,686,549 | 149,087,205,601 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (95,878,110,353) | (72,813,001,096) |
| 4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.8 | 437,860,000 | 12,732,409,028 |
| **III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | 250 | V.9 | **66,357,774,604** | **-** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 66,357,774,604 | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | - | - |
| **IV. Tài sản dài hạn khác** | 260 | | **35,582,158,382** | **45,474,508,789** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 3,474,583,473 | 7,118,275,774 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.11 | 32,107,574,909 | 38,356,233,015 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **1,242,484,566,817** | **1,028,429,779,824** |

**Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam**
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **249,076,931,484** | **250,979,677,540** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | 310 | | **249,076,931,484** | **250,979,677,540** |
| 1.Vay ngắn hạn | 311 | | - | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 4,815,644,194 | 2,332,622,225 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.12 | 67,489,112,739 | 60,537,716,212 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | - | 111,871,653 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.13 | 167,667,061,524 | 181,781,165,075 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | 2,888,784,670 | - |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 6,216,328,357 | 6,216,302,375 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | 330 | | - | - |
| **B - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **993,407,635,333** | **777,450,102,284** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 312,011,430,000 | 312,011,430,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 6,963,180,000 | 6,963,180,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 18,655,692,987 | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | (1,547,641,798) | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 419 | | 17,754,075,939 | 17,754,075,939 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 639,570,898,205 | 440,721,416,345 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **1,242,484,566,817** | **1,028,429,779,824** |

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | | | |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | | |
| 3. Tài sản nhận ký cược | 003 | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | | 97,181,753,669 | 956,764,622 |
| 6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ | 006 | | | |
| Trong đó: | | | | |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch | 007 | | | |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 008 | | | |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố | 009 | | | |
| 6.4. Chứng khoán tạm giữ | 010 | | | |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán | 011 | | | |
| 6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút | 012 | | | |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch | 013 | | | |
| 6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay | 014 | | | |
| 6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch | 015 | | | |
| 7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ | 020 | | | |
| 8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác | 030 | V.15 | 293,742,139,063 | 172,620,572,941 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước | 031 | | 280,534,524,493 | 172,620,572,941 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | 032 | | 13,207,614,570 | |
| 9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác | 040 | V.16 | 1,689,898,645,296 | 1,250,888,077,181 |
| 9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước | 041 | | 1,619,879,153,801 | 1,250,888,077,181 |
| 9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | 042 | | 70,019,491,495 | |
| 10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác | 050 | V.17 | 94,981,607,220 | 141,975,784,141 |
| 11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác | 051 | V.18 | 2,751,740,947 | 10,096,988,172 |

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2026

| Kế toán tổng hợp | Kế toán trưởng | Giám đốc tài chính |
|---|---|---|
| Nguyễn Hữu Tuấn | Nguyễn Ngọc Hiệp | Phạm Thị Túy Vân |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu | 01 | VI.1 | 266,599,131,894 | 292,511,969,109 | 906,605,723,825 | 772,900,147,808 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | | - |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02) | 10 | | 266,599,131,894 | 292,511,969,109 | 906,605,723,825 | 772,900,147,808 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán | 11 | | - | - | - | - |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh(20=10-11) | 20 | | 266,599,131,894 | 292,511,969,109 | 906,605,723,825 | 772,900,147,808 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.2 | 54,148,097,252 | 11,485,357,715 | 112,513,569,452 | 20,257,444,430 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.3 | 20,001,062,449 | (6,042,364,685) | 27,630,969,948 | (3,849,141,830) |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.4 | 202,478,429,015 | 270,664,499,887 | 625,474,755,529 | 687,778,011,723 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 +(21-22)- 25) | 30 | | 98,267,737,682 | 39,375,191,622 | 366,013,567,800 | 109,228,722,345 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 1,590,909,091 | - | 2,272,727,273 | 11,441,000 |
| 11. Chi phí khác | 32 | VI.5 | 540,673,500 | - | 1,256,810,290 | - |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1,050,235,591 | - | 1,015,916,983 | 11,441,000 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 99,317,973,273 | 39,375,191,622 | 367,029,484,783 | 109,240,163,345 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.6 | 27,696,115,407 | 29,555,693,190 | 68,139,463,877 | 36,706,655,944 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.7 | (5,381,922,494) | (21,436,357,420) | 6,437,110,048 | (14,173,941,229) |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 77,003,780,360 | 31,255,855,852 | 292,452,910,858 | 86,707,448,630 |
| 17. Lãi trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |

*Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2026*

| Kế toán tổng hợp | Kế toán trưởng | Giám đốc tài chính |
|---|---|---|
| Nguyễn Hữu Tuấn | Nguyễn Ngọc Hiệp | Phan Thị Túy Vân |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
S.G.P: 45 - C.T.C.P - P. SÀI GÒN - T.P HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu | Số dư đầu năm | | Số tăng / giảm trong năm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2025 | | 2026 | | | |
| | 01-01-25 | 01-01-26 | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | 30-09-25 | 30-09-26 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 312,011,430,000 | 312,011,430,000 | - | - | - | - | 312,011,430,000 | 312,011,430,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 6,963,180,000 | 6,963,180,000 | - | - | - | - | 6,963,180,000 | 6,963,180,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | - | - | - | - | 18,655,692,987 | 12,437,128,658 | - | 6,218,564,329 |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | - | 1,547,641,798 | - | (1,547,641,798) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 17,754,075,939 | 17,754,075,939 | - | - | - | - | 17,754,075,939 | 17,754,075,939 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 507,812,859,208 | 440,721,416,345 | 86,707,448,630 | 131,044,800,600 | 304,890,039,518 | 93,603,429,000 | 463,475,507,238 | 652,008,026,863 |
| Cộng | 844,541,545,147 | 777,450,102,284 | 86,707,448,630 | 131,044,800,600 | 323,545,732,505 | 107,588,199,456 | 800,204,193,177 | 993,407,635,333 |

*Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2026*

| Kế toán tổng hợp | Kế toán trưởng | Giám đốc tài chính |
|---|---|---|
| Nguyễn Hữu Tuấn | Nguyễn Ngọc Hiệp | Phan Thị Tuy Vân |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
S.G.P: 45 - C.T.C.P
P. SÀI GÒN - T.P HỒ CHÍ MINH

**Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|
| | | Năm nay | Năm trước |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 1,283,079,103,853 | 736,675,252,146 |
| Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 02 | (589,425,825,838) | (232,358,744,614) |
| Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (271,314,011,042) | (255,219,461,151) |
| Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (56,805,179,604) | (32,583,258,698) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 3,579,991,036 | 10,440,369,543 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | (100,692,642,132) | (111,283,911,494) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | **268,421,436,273** | **115,670,245,732** |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (5,975,974,505) | (25,282,711,445) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 2,272,727,273 | - |
| Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1,167,501,577,798) | - |
| Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 737,859,710,813 | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (161,830,000,000) | (91,282,628,850) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 391,382,528,960 | 24,242,400,000 |
| Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia | 27 | 26,638,724,870 | 6,656,196,495 |
| Tiền thu cho hợp nhất kinh doanh, đã trừ đi số dư tiền của công ty con được hợp nhất | 28 | 34,695,776,769 | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | **(142,458,083,618)** | **(85,666,743,800)** |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (93,603,429,000) | (131,044,800,600) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | **(93,603,429,000)** | **(131,044,800,600)** |

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|
| | | Năm nay | Năm trước |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 32,359,923,655 | (101,041,298,668) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 168,398,779,782 | 258,593,484,498 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (1,074,374,839) | 54,618,939 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 199,684,328,598 | 157,606,804,769 |

*Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2026*

| Kế toán tổng hợp | Kế toán trưởng | Giám đốc tài chính |
|---|---|---|
| Nguyễn Hữu Tuấn | Nguyễn Ngọc Hiệp | Phan Thị Túy Vân |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

**Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam**
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

## I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNNVN") cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003. Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009 là ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

Tại ngày báo cáo, vốn cổ phần của Công ty là 312.011.430.000 đồng.

### 2 Lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực kinh doanh tài chính.

### 3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện

**4. Tổng số nhân viên** 154 theo số hợp nhất

Trong đó, Công ty có 46 nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

**5. Đặc điểm hoạt động của công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không

## II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Công ty sử dụng đồng Việt Nam trong sử dụng hạch toán kế toán.

## III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty ghi chép, lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 về qui định một số tài khoản, biểu mẫu báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với các Công ty quản lý quỹ hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính quy định.

Những nội dung không hướng dẫn tại thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011, Công ty thực hiện theo qui định tại Luật kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung

## IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### 2. Các khoản đầu tư

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

### 3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### 4. Tài sản cố định

***Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| Thiết bị văn phòng | 3 – 8 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 6 năm |

***Tài sản cố định vô hình***

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm đến 8 năm.

**5. Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thiết lập hệ thống phần mềm chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình thiết lập.

**6. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí liên quan đến nhiều kỳ hoạt động kinh doanh của công ty được ghi nhận theo giá trị thực tế thanh toán. Công ty thực hiện phân bổ chi phí trả trước theo phương pháp bình quân liên quan đến nhiều kỳ hoạt động kinh doanh ước tính.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

**7. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và chi phí phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**8. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ chịu thuế trong năm bao gồm thuế hiện hành và thuế hoãn lại. Thuế thu nhập được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Thuế hiện hành là khoản thuế ước tính phải trả trên thu nhập chịu thuế trong năm, áp dụng thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành tại ngày lập bảng cân đối kế toán và bất kỳ sự điều chỉnh thuế phải trả nào có liên quan đến những năm trước.

Thuế hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa trị giá sổ sách của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và số liệu sử dụng cho mục đích thuế. Thuế hoãn lại được ghi nhận dựa trên việc ước tính khả năng phát sinh hoặc quyết toán các số liệu ghi nhận trên sổ sách của tài sản và nợ phải trả sử dụng mức thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế có liên quan.

**9. Vốn cổ phần**

***Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

***Các quỹ dự trữ***

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") thay thế Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư146") do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn về chế độ tài chính áp dụng đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo hướng dẫn của Thông tư 114, số dư còn lại có thể được sử dụng như sau:

* Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập theo quy định của Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định pháp lý có liên quan khác. Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ này tại kỳ báo cáo.

* Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc được sử dụng theo quyết định của cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông theo quy định pháp lý tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định có liên quan khác. Trong năm 2024, Công ty đã chuyển số dư hiện có của quỹ dự phòng tài chính sang lợi nhuận chưa phân phối theo Quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

## 10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn rằng Công ty sẽ nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được trước khi doanh thu được ghi nhận:

### Cung cấp dịch vụ

Phí, các khoản thưởng và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

### Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

## 11. Thuê tài sản

### Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

### Tài sản thuê

Tài sản được nắm giữ theo hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là tài sản thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

## 12. Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 125.

*Đơn vị tính: đồng*

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 64,669,841 | 88,103,323 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 119,618,562,867 | 3,040,094,268 |
| - Các khoản tương đương tiền | 80,001,095,890 | 165,270,582,191 |
| Cộng | **199,684,328,598** | **168,398,779,782** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| - Chứng chỉ tiền gửi | 1,000,050 | 157,526,217,785 | - | - |
| - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn | 1,089,300 | 166,277,022,893 | | - |
| - Chứng chỉ quỹ | 23,387,820 | 410,050,514,785 | 20,717,820 | 574,405,553,712 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | (27,049,775,000) | - | (3,976,441,163) |
| Cộng | | **706,803,980,463** | | **570,429,112,549** |

### 3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty chứng khoán | 129,635,331,696 | 37,641,827,073 |
| - Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư | 2,751,740,947 | 10,096,988,172 |
| - Phải thu hoạt động quản lý quỹ hưu trí | 169,516,609 | 303,115,099 |
| - Phải thu hoạt động tư vấn và đầu tư chứng khoán | | 82,233,858,340 |
| - Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác | | - |
| Cộng | **132,556,589,252** | **130,275,788,684** |

### 4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Mua trái phiếu chuyển đổi của công ty niêm yết đang trong quá trình chào bán | 332,476,200 | |
| - Phải thu khác | 2,770,713,371 | 306,476,199 |
| Cộng | **3,103,189,571** | **306,476,199** |

### 5. Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 8,074,792,990 | 8,438,548,420 |
| Cộng | **8,074,792,990** | **8,438,548,420** |

*Đơn vị tính: đồng*

**6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Nâng cấp tài sản thuê |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu năm | 15,509,785,782 | 9,481,572,900 | |
| Thanh lý, nhượng bán | 156,417,075 | (9,481,572,900) | |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 1,850,194,740 | - | 2,685,153,660 |
| Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ | (28,582,925) | - | (41,481,875) |
| Số dư cuối kỳ | **17,516,397,597** | **-** | **2,643,671,785** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu năm | 13,733,459,601 | 7,506,245,213 | |
| Tăng trong kỳ | 834,531,799 | (7,506,245,213) | 6,395,577 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 1,695,698,639 | - | 2,677,656,501 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | | |
| Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ | (27,017,873) | - | (41,434,940) |
| Số dư cuối kỳ | **16,236,672,166** | **-** | **2,642,617,138** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1,776,326,181 | 1,975,327,687 | - |
| Tại ngày cuối kỳ | **1,279,725,431** | **-** | **1,054,647** |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.545.660.182 đồng.

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu năm | - | 149,087,205,601 | 149,087,205,601 |
| Mua trong kỳ | - | 21,160,480,948 | 21,160,480,948 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | **-** | **170,247,686,549** | **170,247,686,549** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu năm | - | 72,813,001,096 | 72,813,001,096 |
| Tăng trong kỳ | - | 23,065,109,257 | 23,065,109,257 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | **-** | **95,878,110,353** | **95,878,110,353** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 76,274,204,505 | 76,274,204,505 |
| Tại ngày cuối kỳ | **-** | **74,369,576,196** | **74,369,576,196** |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.696.777.973 đồng.

**8. Xây dựng cơ bản dở dang**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Phần mềm giao dịch đầu tư DragonX 2.0 | - | 6,400,000,000 |
| - Phần mềm quản lý chứng chỉ quỹ ("CRM") | - | 5,894,549,028 |
| - Phần mềm quản lý thanh toán SUN Sysynkt | 437,860,000 | 437,860,000 |
| Cộng | **437,860,000** | **12,732,409,028** |

*Đơn vị tính: đồng*

**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| - Chứng chỉ tiền gửi và khác | 66 | 66,357,748,622 | - | - |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 1,000 | 25,982 | - | - |
| | | **66,357,774,604** | | **-** |

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Công cụ, dụng cụ, nội thất văn phòng | 3,474,583,473 | 7,118,275,774 |
| Cộng | **3,474,583,473** | **7,118,275,774** |

**11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 32,107,574,909 | 38,356,233,015 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | **32,107,574,909** | **38,356,233,015** |

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Thuế giá trị gia tăng | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 51,952,300,068 | 43,270,863,609 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 15,328,005,724 | 16,922,675,596 |
| - Thuế nhà thầu | 208,806,947 | 344,177,007 |
| - Thuế cổ tức | - | - |
| Cộng | **67,489,112,739** | **60,537,716,212** |

**13. Chi phí phải trả**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Chi phí lương, thưởng cho người lao động | 130,237,444,901 | 161,818,080,042 |
| - Chi phí trích trước khác | 37,429,616,623 | 19,963,085,033 |
| Cộng | **167,667,061,524** | **181,781,165,075** |

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Các khoản phải trả khác | 6,216,328,357 | 6,216,302,375 |
| Cộng | **6,216,328,357** | **6,216,302,375** |

*Đơn vị tính: đồng*

| **15. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác** | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| 15.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước | | |
| - Nhà đầu tư tổ chức | 90,585,502,754 | 86,721,953,925 |
| - Nhà đầu tư cá nhân | 189,949,021,739 | 85,898,619,016 |
| Cộng | **280,534,524,493** | **172,620,572,941** |
| 15.2 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | | |
| - Nhà đầu tư tổ chức | - | - |
| - Nhà đầu tư cá nhân | 13,207,614,570 | - |
| Cộng | **13,207,614,570** | **-** |

| **16. Giá trị danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác theo giá mua** | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| 16.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước | | |
| - Nhà đầu tư tổ chức | 538,340,987,290 | 507,743,293,974 |
| - Nhà đầu tư cá nhân | 1,081,538,166,511 | 743,144,783,207 |
| Cộng | **1,619,879,153,801** | **################** |
| 16.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | | |
| - Nhà đầu tư tổ chức | - | |
| - Nhà đầu tư cá nhân | 70,019,491,495 | - |
| Cộng | **70,019,491,495** | **-** |

| **17. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác** | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Phải thu lãi tiền gửi | 466,738,895 | 201,191,782 |
| - Phải thu lãi trái phiếu | 1,766,905,640 | |
| - Phải thu tiền bán chứng khoán, cổ tức | 41,608,780,523 | 86,261,290,359 |
| - Phải thu khác | 51,139,182,162 | 55,513,302,000 |
| Cộng | **94,981,607,220** | **141,975,784,141** |

| **18. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác** | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư | 2,751,740,947 | 10,096,988,172 |
| Cộng | **2,751,740,947** | **10,096,988,172** |

*Đơn vị tính: đồng*

## VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| **1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty đầu tư chứng khoán | 399,707,807,449 | 250,693,286,678 |
| - Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư | 15,382,739,687 | 6,695,097,601 |
| - Doanh thu hoạt động quản lý quỹ hưu trí tự nguyện | 2,342,214,986 | 2,010,370,857 |
| - Doanh thu từ phí thưởng hoạt động | - | - |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán | 489,172,961,703 | 513,501,392,672 |
| - Doanh thu khác | - | - |
| Cộng | **906,605,723,825** | **772,900,147,808** |

| **2. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi | 9,568,862,445 | 6,191,936,222 |
| - Lãi từ thanh lý chứng chỉ quỹ | 2,556,130,526 | - |
| | 54,644,607,089 | 8,586,760,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 41,133,284,414 | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 4,610,684,978 | 5,478,748,208 |
| Cộng | **112,513,569,452** | **20,257,444,430** |

| **3. Chi phí tài chính (Mã số 22)** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Phí môi giới bán chứng khoán | 118,567,024 | - |
| - Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 23,073,333,837 | (4,511,726,214) |
| - Chênh lệch tỷ giá | 4,200,722,579 | 360,844,253 |
| - Chi phí tài chính khác | 238,346,508 | 301,740,131 |
| Cộng | **27,630,969,948** | **(3,849,141,830)** |

| **4. Chi phí hoạt động kinh doanh (Mã số 25)** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí hoạt động kinh doanh | 625,474,755,529 | 687,778,011,723 |
| - Chi phí khác | - | - |
| Cộng | **625,474,755,529** | **687,778,011,723** |

| **5. Chi phí khác (Mã số 32)** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí khác | - | - |
| - Lỗ thanh lý tài sản cố định | 1,256,810,290 | - |
| Cộng | **1,256,810,290** | **-** |

| **6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 68,139,463,877 | 36,706,655,944 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 68,139,463,877 | 36,706,655,944 |

*Đơn vị tính: đồng*

| 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52) | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế / Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế / được khấu trừ | 6,437,110,048 | (14,173,941,229) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | **6,437,110,048** | **(14,173,941,229)** |

## IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

| Thông tin đối với cổ phiếu công ty | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Số cổ phiếu được phép phát hành | 31,201,143 | 31,141,943 |
| - Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ | 31,201,143 | 31,141,943 |
| - Mệnh giá của cổ phiếu | 10,000 | 10,000 |
| - Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành | 31,201,143 | 31,141,943 |

*Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2026*

| Kế toán tổng hợp | Kế toán trưởng | Giám đốc tài chính |
|---|---|---|
| Nguyễn Hữu Tuấn | Nguyễn Ngọc Hiệp | Phan Thị Túy Vân |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM